

HAPULICO
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢO CẢO TẠI CHỖ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



01 - 02	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1.
03 - 04	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2.
05 - 06	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3.
07	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4.
08	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5.
09 - 33	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6.

Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HAPULICO
BẢO CÁO CỦA BAN TÔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Công nghiệp HAPULICO (tiền thân là Công ty Cổ phần Điện - Chiếu sáng) được thành lập theo Quyết định số 2600/GP-UB do Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 23/7/1996; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 060410 ngày 01/8/1996.

Tháng 6/2009, Công ty chuyển trụ sở chính từ thành phố Hà Nội về tỉnh Hưng Yên và đã làm thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100382419 lần thứ 17 ngày 06/8/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Trong năm tài chính 2020, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, lắp đặt thiết bị chiếu sáng công cộng, thiết kế hệ thống điện chiếu sáng công cộng và hệ thống tin hiệu giao thông.

Tên tiếng anh:

HAPULICO INDUSTRY

Trụ sở chính:

Thôn Đông Khúc, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Công ty có văn phòng đại diện chính đặt tại Hà Nội:

Tên văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Công nghiệp HAPULICO;

Địa chỉ: Tầng 18, tòa nhà Center Building, Hapulico Complex, số 01 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hậu Phương

Ông La Quý Hưng

Bà Lê Thanh Hiền

Ông Phạm Đức Quang

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh

Ban Kiểm soát

Ông Lê Anh Sơn

Ông Nguyễn Chiên Thăng

Bà Lại Thị Bích Hoàn

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông La Quý Hưng

Ông Phạm Đức Quang

Ông Lê Minh Đức

Bà Tô Thị Thủy Hồng

Tông Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật

Phó Tông Giám đốc

Phó Tông Giám đốc

Kế toán trưởng

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Trưởng ban

Thành viên

Thành viên

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. Kiểm toán độc lập

Chỉ nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP. HCM ("AISIC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các văn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hưng Yên, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



La Quý Hưng
Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÀN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
 Auditing And Informatic Services Company Limited
 Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
 Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
 Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: B1120049-R/AISHN-TC

BẢO CÁO KIỂM TOÀN ĐỘC LẬP

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HAPULICO

Kính gửi:

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hapulico (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2020, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm danh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện danh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm danh giá tính thích hợp của các chứng cứ như danh kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như danh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

10/11
 AT
 TC
 TN
 10/11

Y kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phân ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tính hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Haplico tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2021

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN &
DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HÀ NỘI**



Phạm Xuân Sơn

Số Giấy CNDKHNKT: 1450-2019-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Đào Tiến Đạt

Số CNDKHNKT: 0078-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TẠI SẠN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN					
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24.409.843.679	16.272.021.218
1.	Tiền	111		22.059.657.248	13.299.413.438
2.	Các khoản tương đương tiền	112		2.350.186.431	2.972.607.780
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	8.420.870.397	7.920.782.993
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.420.870.397	7.920.782.993
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.252.093.176	8.550.565.899
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	11.436.541.290	6.553.743.722
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.295.719.989	1.832.800.104
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	289.627.097	347.137.073
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(769.795.200)	(183.115.000)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.7	51.690.730.410	55.412.173.956
1.	Hàng tồn kho	141		51.690.730.410	55.412.173.956
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		350.131.843	106.900.161
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	121.744.276	68.143.220
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		168.784.911	27.767.967
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9b	59.602.656	10.988.974
B. TÀI SẢN DÀI HẠN					
I.	Tài sản cố định	220		21.941.999.879	25.704.320.060
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	21.941.999.879	25.683.617.230
-	Nguyên giá	222		82.048.225.203	79.929.269.387
-	Gía trị hao mòn lũy kế	223		(60.106.225.324)	(54.245.652.157)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	0	20.702.830
-	Nguyên giá	228		486.321.950	486.321.950
-	Gía trị hao mòn lũy kế	229		(486.321.950)	(465.619.120)
II.	Tài sản dở dang dài hạn	240		0	753.282.820
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	753.282.820
III.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	19.138.461.125	19.138.461.125
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.138.461.125	19.138.461.125
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		3.647.509.897	3.531.466.179
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	3.647.509.897	3.531.466.179
TỔNG CỘNG TẠI SẠN					
				142.851.640.406	137.389.974.411

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.699.055.663	24.581.172.201
I. Nợ ngắn hạn	310		25.699.055.663	24.581.172.201
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13a	6.607.651.260	7.511.314.580
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	7.857.514.934	7.143.536.446
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9a	2.122.128.456	410.680.835
4. Phải trả người lao động	314		4.735.168.725	4.039.252.284
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	218.080.000	35.499.115
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	629.367.569	671.169.275
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.529.144.719	4.769.719.666
II. Nợ dài hạn	330		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		117.152.584.743	112.808.802.210
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	117.152.584.743	112.808.802.210
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.074.170.000	58.074.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.074.170.000	58.074.170.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.791.576.000	5.791.576.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		34.433.758.728	33.035.720.664
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.792.456.634	8.190.494.698
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.060.623.381	7.716.840.848
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.579.407.295	4.579.407.295
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.481.216.086	3.137.433.553
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		142.851.640.406	137.389.974.411

Hưng Yên, ngày 24 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Tô Thị Thủy Hồng

TỔNG GIÁM ĐỐC



La Quý Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HAPULICO
BẢO CAO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
----------	-------	-------------	----------	----------

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	140.611.842.518	132.928.336.547
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	330.524.243	0
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	140.281.318.275	132.928.336.547
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	118.898.223.038	116.945.544.689
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.383.095.237	15.982.791.858
(20 = 10 - 11)				

5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	849.839.018	931.276.321
6. Chi phí tài chính	22	VI.5	7.670.580	2.562.998
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		0	2.050.659
7. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	3.578.755.892	3.617.865.788
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	9.937.695.969	9.448.402.382
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.708.811.814	3.845.237.011
(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))				

10. Thu nhập khác	31	VI.7	6.638.967	71.910.181
11. Chi phí khác	32	VI.8	5.150	21.561.733
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.633.817	50.348.448
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.715.445.631	3.895.585.459
(50 = 30 + 40)				
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.234.229.545	758.151.906
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.481.216.086	3.137.433.553
(60 = 50 - 51 - 52)				

16. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.288,22	540,25
17. Lợi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	1.288,22	540,25

Hung Yen, ngày 24 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU
 Nguyễn Thị Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Tô Thị Thủy Hồng

TỔNG GIÁM ĐỐC
 La Quý Hưng



(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
----------	-------	-------------	----------	----------

1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác 01 149.055.405.432 140.112.687.822

2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ 02 (108.624.456.700) (107.066.474.572)

3. Tiền chi trả cho người lao động 03 (22.251.667.491) (20.829.320.213)

4. Tiền lãi vay đã trả 04 0 (2.050.659)

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp 05 (548.796.043) (1.016.621.625)

6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh 06 57.760.953 207.859.818

7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh 07 (5.879.763.040) (7.439.303.516)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh 20 11.808.483.111 3.966.777.055

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác 21 (1.164.313.384) (2.375.625.100)

2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác 23 0 (309.712.254)

3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia 27 398.799.808 733.974.666

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư 30 (765.513.576) (1.951.362.688)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH

1. Tiền thu từ đi vay 33 334.147.550 0

2. Tiền trả nợ gốc vay 34 0 (334.147.550)

3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu 36 (2.903.708.500) (2.903.708.500)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính 40 (2.903.708.500) (2.903.708.500)

Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40) 50 8.139.261.035 (888.294.133)

Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ 60 16.272.021.218 17.160.827.690

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ 61 (1.438.574) (512.339)

Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) 70 24.409.843.679 16.272.021.218

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Oanh

TỔNG GIÁM ĐỐC

La Quý Hưng



Hưng Yên, ngày 24 tháng 3 năm 2021

24.409.843.679 16.272.021.218

(1.438.574) (512.339)

16.272.021.218 17.160.827.690

8.139.261.035 (888.294.133)

(2.903.708.500) (2.903.708.500)

(2.903.708.500) (2.903.708.500)

0 (334.147.550)

0 334.147.550

(765.513.576) (1.951.362.688)

398.799.808 733.974.666

0 (309.712.254)

(1.164.313.384) (2.375.625.100)

11.808.483.111 3.966.777.055

(5.879.763.040) (7.439.303.516)

57.760.953 207.859.818

(548.796.043) (1.016.621.625)

0 (2.050.659)

(22.251.667.491) (20.829.320.213)

(108.624.456.700) (107.066.474.572)

149.055.405.432 140.112.687.822

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Công nghiệp HAPULICO (tiền thân là Công ty Cổ phần Điện - Chiếu sáng) được thành lập theo Quyết định số 2600/GP-UB do Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 23/7/1996; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 060410 ngày 01/8/1996.
Tháng 6/2009, Công ty chuyển trụ sở chính từ thành phố Hà Nội về tỉnh Hưng Yên và đã làm thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100382419 lần thứ 17 ngày 06/8/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng anh: HAPULICO INDUSTRY

Tên viết tắt: LITEC

Trụ sở chính: Thôn Đông Khúc, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Công ty có văn phòng chính đặt tại Hà Nội

Tên văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Công nghiệp HAPULICO

Địa chỉ: Tầng 18, tòa nhà Center Building, Hapulico Complex, số 01 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Trong năm tài chính 2020, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, lắp đặt thiết bị chiếu sáng công cộng, thiết kế hệ thống điện chiếu sáng công cộng và hệ thống tin hiệu giao thông.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh đồ điện và chiếu sáng nhân tạo;

- Lắp đặt chiếu sáng nhân tạo, dưỡng dây và trạm biến thế dưới 35KV;

- Sản xuất sản phẩm gỗ nhân tạo;

- Buôn bán hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (mua bán sắt thép kim loại màu, mua bán chất dẻo tổng hợp, mua bán thiết bị máy công nghiệp và máy xây dựng; mua bán đồ điện gia dụng);

- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

- Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng công cộng, hệ thống tin hiệu giao thông;

- Xây dựng công trình giao thông;

- Sản xuất và buôn bán thiết bị đo thí, thiết bị chiếu sáng nội thất, ngoài thất;

- Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Tổng số nhân viên chính thức đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 138 nhân viên.

(Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 141 nhân viên)

6. Cầu trúc doanh nghiệp

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 06/8/2015 của Công ty là:

58.074.170.000 đồng (Năm mươi tám tỷ bốn triệu, một trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn).

Vốn thực góp tại ngày 31/12/2020 là: 58.074.170.000 đồng (Năm mươi tám tỷ, không trăm bảy mươi bốn triệu,

một trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn).

- Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị đô thị góp cổ phần 2.577.020.000 đồng (Hai tỷ năm trăm

bảy mươi bốn triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng chẵn) tương đương 4,44% số vốn thực góp;

- Cổ đông là các cá nhân khác góp cổ phần 55.497.150.000 đồng (Năm mươi lăm tỷ bốn trăm chín mươi bốn triệu

một trăm năm mươi nghìn đồng chẵn) tương đương 95,56% số vốn thực góp.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể

so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (Đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi số kế toán.

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số

200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam,

chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày

một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo

nguyên tắc trung thực yêu cầu định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đất cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại 31/12/2020.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi danh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua chuyên khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Tỷ giá mua chuyên khoản quy đổi tại ngày 31/12/2020: 22.985 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do danh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi bù trừ chênh lệch xác định tỷ giá hối đoái

Nguyên tắc xác định tỷ giá hối đoái

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá hối đoái thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá hối đoái bình quân giữa quyền đi đồng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các loại tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phi khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tồn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tồn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu tương lai và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khác hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tồn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ từ năm giữ đến ngày đảo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã qua hạn thanh toán, chưa qua hạn thanh toán, được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì làm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công chính ở mức độ hoạt động bình thường.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thi công các công trình thi công xây lắp.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nêu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyển giá và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tài trợ, biểu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm
Phần mềm kế toán	7 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi bổ thường, hỏ trợ và tài định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trang thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí mua công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất kinh doanh và các chi phí khác... Liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng trở lên.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không chấp hỏn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo dõi hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu có kèm việc danh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yêu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bất buộc bên phải hành mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kỳ ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty. Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thành dư vốn cổ phần và vốn khác

Thành dư vốn cổ phần: Phần ảnh hưởng chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quy. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá trị thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần tăng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phần ảnh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, danh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tăng, biểu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thuởng và các khoản thanh toán khác nêu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thuởng phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phân ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi ty giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.
14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán
Giá vốn hàng bán phân ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tuởng đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và di vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ ty giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp khác của doanh nghiệp phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho có tác của cổ phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được phân loại theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, nợ và vay. **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nêu, và chi nêu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, nhưng chưa nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, nhưng thành viên thân cận của nhóm hoặc các bên liên kết. Giám đốc, Hội đồng Quản trị, nhưng thành viên thân cận trong gia đình của nhóm hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là 10%. Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền	USD 422.068,99	USD 13.299.413,438
Tiền mặt	532.473.222	3.171.834.250
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	422.068,99	10.127.579,188
Tiền gửi Việt Nam đồng	11.825.928,291	8.876.335,937
Tiền gửi ngân hàng USD	422.068,99	1.251.243,251
Các khoản tương đương tiền	2.350.186,431	2.972.607,780
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	2.350.186,431	2.972.607,780
Công	422.068,99	16.272.021,218
Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn		31/12/2020
Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long - PGD Tây Sơn	8.420.870,397	7.920.782,993
Công	8.420.870,397	7.920.782,993

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngân hàn	Gia trị 11.436.541.290	Gia trị 6.553.743.722
Tổng Công ty Cổ phần công trình Viettel	9.649.214,367	2.473.200,688
Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị	586.680,200	546.522,200
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng thương mại và vận tải NCP	500.235,200	0
Công ty TNHH Xây lắp điện số 1 Quận Bình	0	524.480,000
Công ty CP Cơ điện Đoàn Nhất	0	515.625,000
Các khách hàng khác	700.411,523	2.493.915,834
Công	11.436.541,290	6.553.743,722
Dự phòng	(703.883,200)	(117.203,000)
Dự phòng	(117.203,000)	(117.203,000)

4. Trả trước cho người bán		31/12/2020		01/01/2020	
	Gia trị	Dự phòng	Gia trị	Dự phòng	
a. Ngân hàn					
Công ty TNHH xây dựng Trường Thành	2.100.000.000	0	0	0	0
Công ty Cổ phần Dầu tư bất động sản HAPULICO	94.566.342	0	93.281.917	0	0
Công ty TNHH sản xuất và thương mại SIVET Trường Thịnh	0	0	1.639.734.000	0	0
Các khoản khác	101.153.647	(65.912.000)	99.784.187	(65.912.000)	(65.912.000)
Cộng	2.295.719.989	(65.912.000)	1.832.800.104	(65.912.000)	(65.912.000)
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan					
Công ty Cổ phần Dầu tư bất động sản HAPULICO	94.566.342	0	93.281.917	0	0
Công ty Cổ phần Dầu tư bất động sản HAPULICO	94.566.342	0	93.281.917	0	0
Cộng	94.566.342	0	93.281.917	0	0
5. Nợ xấu					
		31/12/2020		01/01/2020	
	Gia gốc	Gia trị có thể thu hồi	Gia gốc	Gia trị có thể thu hồi	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	769.795.200	0	183.115.000	0	0
Tổng Công ty dầu tư phát triển nhà và đô thị	586.680.200	0	0	0	0
Ban quản lý dự án giao thông Vinh Phúc	66.708.000	0	66.708.000	0	0
Công ty Cổ phần Cơ khí và Kết cấu thép Sóc Sơn	65.912.000	0	65.912.000	0	0
Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây dựng HUD4	47.071.000	0	47.071.000	0	0
Công ty môi trường đô thị Hà Đông	1.947.000	0	1.947.000	0	0
Ban quản lý dự án công trình dân dụng thuộc phòng QLĐT thị xã Trà Vinh tỉnh Trà Vinh	1.477.000	0	1.477.000	0	0
Cộng	769.795.200	0	183.115.000	0	0

6. Phải thu khác

	31/12/2020	01/01/2020
Gia trị	Dự phòng	Gia trị
Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng

a. Ngân hạn		
	31/12/2020	01/01/2020
Dự thu lại tiền gửi	148.253.461	197.301.655
Trả trước chi phí thuê văn phòng đại diện	141.373.636	141.373.636
Thuế TNCN phải thu người lao động	0	8.461.782
Cộng	289.627.097	347.137.073
Cộng	0	0

7. Hàng tồn kho

	31/12/2020	01/01/2020
Gia gốc	Dự phòng	Gia gốc
Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	39.723.350.395	42.379.953.960
Công cụ, dụng cụ	309.609.285	174.059.876
* Chi phí SXKD dở dang	807.508.797	807.508.797
Thành phẩm	10.850.261.933	12.050.651.323
Cộng	51.690.730.410	55.412.173.956
Cộng	0	0

* Chi phí dở dang của công trình chiểu sáng đường Nguyễn Tất thành - Vĩnh Phúc - gói 12 và công trình chiểu sáng khu đô thị nam Lê Chân - Hà Nam chưa quyết toán.

Gia trị hàng tồn kho tư đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không

Gia trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không

8. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	121.744.276	68.143.220
Chi phí bảo hiểm ô tô	12.732.455	13.161.754
Chi phí trả trước khác	109.011.821	54.981.466
b. Chi phí trả trước dài hạn	3.647.509.897	3.531.466.179
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	120.559.748	240.848.577
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	2.295.414.732	2.428.743.043
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	977.161.556	595.777.877
Chi phí trả trước công trình xây dựng cột quang cầu	172.876.297	204.792.145
Chi phí trả trước khác	81.497.564	61.304.537
Cộng	3.769.254.173	3.599.609.399

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	290.950.519	3.039.041.015	2.013.026.896	1.316.964.638
Thuế thu nhập doanh nghiệp	119.730.316	1.234.229.545	548.796.043	805.163.818
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	777.102.300	777.102.300	0
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Các khoản nộp khác	0	6.000.000	6.000.000	0
Cộng	410.680.835	5.059.372.860	3.347.925.239	2.122.128.456
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	10.988.974	447.760.242	496.373.924	59.602.656
Cộng	10.988.974	447.760.242	496.373.924	59.602.656

BẢN THUẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2020	35.773.083.841	39.488.922.642	4.341.649.728	325.613.176	79.929.269.387
<i>Mua trong năm</i>	0	1.320.938.064	0	77.100.000	1.398.038.064
<i>Tăng khác</i>		720.917.752	0	0	720.917.752
Số dư tại ngày 31/12/2020	35.773.083.841	41.530.778.458	4.341.649.728	402.713.176	82.048.225.203
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2020	23.391.435.839	27.203.558.804	3.387.803.960	262.853.554	54.245.652.157
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.467.218.731	3.894.719.734	463.477.296	35.157.406	5.860.573.167
Số dư tại ngày 31/12/2020	24.858.654.570	31.098.278.538	3.851.281.256	298.010.960	60.106.225.324
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01/01/2020	12.381.648.002	12.285.363.838	953.845.768	62.759.622	25.683.617.230
Số dư tại ngày 31/12/2020	10.914.429.271	10.432.499.920	490.368.472	104.702.216	21.941.999.879

* Giá trị còn lại của TSCDDHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.957.539.613 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2020	312.890.950	173.431.000	486.321.950
Số dư tại ngày 31/12/2020	312.890.950	173.431.000	486.321.950
Gia trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2020	292.188.120	173.431.000	465.619.120
Khấu hao trong năm	20.702.830	0	20.702.830
Số dư tại ngày 31/12/2020	312.890.950	173.431.000	486.321.950
Gia trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2020	20.702.830	0	20.702.830
Số dư tại ngày 31/12/2020	0	0	0

* Gia trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 486.321.950 đồng.

12. Các khoản đầu tư tài chính

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty Cổ phần Dầu tư Bất động sản Hapulico (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
0	19.138.461.125	0	19.138.461.125	0
Cộng	19.138.461.125	0	19.138.461.125	0

(*) Đây là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Dầu tư bất động sản HAPULICO trong đó bao gồm: 8.800.000.000 đồng giá trị vốn góp (tương ứng 2,08% vốn điều lệ) và 10.338.461.125 đồng là số tiền liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư trong việc hỗ trợ di dời nhà xưởng của Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị đô thị căn cứ vào Hợp đồng nguyên tắc hợp tác kinh doanh số 999/2007/HĐNTHTKD ngày 10/8/2007 và "Liên kết thực hiện Dự án đầu tư tại số 1 đường Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội".

13. Phải trả người bán

Số có khả năng trả nợ	Gia trị	Số có khả năng trả nợ	Gia trị
01/01/2020		31/12/2020	

a. Ngân hàn

Công ty Cổ phần Dầu tư công nghiệp Việt Hưng	969.281.500	969.281.500	168.632.750	168.632.750
Công ty CP Sản xuất và Công ty CP Sản xuất và Thương mại Hưng Đạt	755.037.800	755.037.800	475.338.600	475.338.600
XI nghiệp bu lông ốc vít Tư Sơn	709.704.380	709.704.380	640.197.690	640.197.690
Công ty CP Dầu tư Thương mại Sơn Linh	179.841.750	179.841.750	1.091.479.895	1.091.479.895
Các nhà cung cấp khác	3.993.785.830	3.993.785.830	5.135.665.645	5.135.665.645
Cộng	6.607.651.260	6.607.651.260	7.511.314.580	7.511.314.580

14. Người mua trả tiền trước

31/12/2020 01/01/2020

a. Ngân hàng

2.976.582.000 2.976.582.000

Ban quản lý dự án và xây dựng thành phố Phúc Yên (*)

510.125.100 119.827.000

Công ty CP Thương mại và phát triển đô thị Việt Nam

403.290.700 141.750.200

Công ty TNHH An Thiên Phát

3.967.517.134 3.905.377.246

Các khách hàng khác

7.857.514.934 7.143.536.446

Công

15. Doanh thu chưa thực hiện

31/12/2020 1/1/2020

Doanh thu cho thuê kho

218.080.000 35.499.115

Công

16. Phải trả khác

31/12/2020 01/01/2020

a. Ngân hàng

629.367.569 671.169.275

Kinh phí công đoàn

551.606.182 626.203.249

Thuế TNCN người lao động nộp thừa

77.761.387 44.966.026

629.367.569 671.169.275

Công

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	58.074.170.000	5.791.576.000	0	41.226.215.362	8.346.620.536	113.438.581.898
Lãi trong năm	0	0	0	0	3.137.433.553	3.137.433.553
Chia cổ tức	0	0	0	0	(2.903.708.500)	(2.903.708.500)
Chuyển nguồn	0	0	33.035.720.664	(33.035.720.664)	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	(863.504.741)	(863.504.741)
Số dư cuối năm trước	58.074.170.000	5.791.576.000	33.035.720.664	8.190.494.698	7.716.840.848	112.808.802.210
Số dư đầu năm nay	58.074.170.000	5.791.576.000	33.035.720.664	8.190.494.698	7.716.840.848	112.808.802.210
Lãi trong năm	0	0	0	0	7.481.216.086	7.481.216.086
Chia cổ tức (*)	0	0	0	0	(2.903.708.500)	(2.903.708.500)
Trích lập các quỹ (*)	0	0	0	0	(233.725.053)	(233.725.053)
Chuyển nguồn (**)	0	0	1.398.038.064	(1.398.038.064)	0	0
Số dư cuối năm nay	58.074.170.000	5.791.576.000	34.433.758.728	6.792.456.634	12.060.623.381	117.152.584.743

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/2020/NQ - HĐQT - Litec ngày 26/6/2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Công nghiệp HAPULICO.

(**) Vốn khác được hình thành từ tài sản cố định được đầu tư bằng Quỹ đầu tư phát triển theo Quyết định số 39B/2020/QĐ-LITTEC ngày 01/12/2020 của Tổng Giám đốc Công ty.

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu
 Công ty TNHH MTV Chiếu sáng và Thiết bị đô thị

Công	31/12/2020	01/01/2020
Các cổ đông khác	55.497.150.000	55.497.150.000
	2.577.020.000	2.577.020.000
	58.074.170.000	58.074.170.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Năm 2020	Năm 2019
Vốn góp của chủ sở hữu	58.074.170.000
Vốn góp đầu năm	58.074.170.000
Vốn góp tăng trong năm	0
Vốn góp giảm trong năm	0
Vốn góp cuối năm	58.074.170.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.903.708.500

d. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	5.807.417	5.807.417
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.807.417	5.807.417
Cổ phiếu phổ thông	5.807.417	5.807.417
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.807.417	5.807.417
Cổ phiếu phổ thông	5.807.417	5.807.417

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

e. Vốn khác

Vốn khác	31/12/2020	1/1/2020
Công	34.433.758.728	33.035.720.664
	34.433.758.728	33.035.720.664

f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển (*)	31/12/2020	01/01/2020
Công	6.792.456.634	8.190.494.698
	6.792.456.634	8.190.494.698

(*) Quỹ đầu tư phát triển giám trong năm do Công ty kết chuyển sang vốn khác trong cùng với những tài sản được đầu tư từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển.

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiểu sâu của doanh nghiệp.

18. Các khoản mục ngoại Bảng cần đối kê toàn

a. Ngoài tệ các loại

USD	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng	422.068,99	422.068,99
Giá trị (đ)	9.701.255.735	9.701.255.735
Số lượng	54.173,41	54.173,41
Giá trị (đ)	1.251.243.251	1.251.243.251

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢO CẢO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm 2020	Năm 2019
136.659.981.005	131.136.791.783
3.726.891.513	1.005.786.355
224.970.000	328.897.500
140.611.842.518	132.928.336.547

a. Doanh thu

Năm 2020	Năm 2019
136.329.456.762	131.136.791.783
3.726.891.513	1.005.786.355
0	456.860.909
224.970.000	328.897.500
140.281.318.275	132.928.336.547

Doanh thu bán hàng
Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu hợp đồng xây lắp
Doanh thu khác

Hàng bán bị trả lại

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm 2020	Năm 2019
118.614.393.766	116.328.371.243
283.829.272	206.464.760
0	410.708.686
118.898.223.038	116.945.544.689

Doanh thu bán hàng

Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần hợp đồng xây lắp

Doanh thu khác

Cộng

3. Giá vốn hàng bán

Năm 2020	Năm 2019
118.614.393.766	116.328.371.243
283.829.272	206.464.760
0	410.708.686
118.898.223.038	116.945.544.689

Giá vốn của vật tư, thành phẩm đã bán

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Giá vốn của hợp đồng xây lắp

Cộng

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Năm 2020	Năm 2019
585.839.018	667.276.321
264.000.000	264.000.000
849.839.018	931.276.321

Lãi tiền gửi ngân hàng

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Cộng

5. Chi phí tài chính

Năm 2020	Năm 2019
6.232.006	0
1.438.574	512.339
7.670.580	2.562.998

Chênh lệch đã thực hiện trong kỳ

Lãi vay

Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá cuối kỳ

Cộng

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm 2020	Năm 2019
1.479.638.286	1.404.623.527
42.636.173	45.895.000
82.334.937	94.974.029
1.674.036.463	1.663.295.603
300.110.033	409.077.629
3.578.755.892	3.617.865.788

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên	1.479.638.286	1.404.623.527
Chi phí vật liệu quản lý	42.636.173	45.895.000
Chi phí bảo hành sản phẩm	82.334.937	94.974.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.674.036.463	1.663.295.603
Chi phí bằng tiền khác	300.110.033	409.077.629
Cộng	3.578.755.892	3.617.865.788

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	5.812.551.113	5.452.521.184
Chi phí vật liệu quản lý	131.068.081	233.075.639
Chi phí đồ dùng văn phòng	198.351.974	111.660.019
Chi phí khấu hao TSCĐ	804.152.013	790.289.216
Thuế, phí, lệ phí	822.466.419	657.477.068
Chi phí dự phòng	586.680.200	65.912.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.227.027.488	1.400.386.901
Chi phí bằng tiền khác	355.398.681	737.780.355
Cộng	9.937.695.969	9.449.102.382

7. Thu nhập khác

Thu nhập phát vi phạm hợp đồng kinh tế	0	71.600.000
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	2.603	310.181
Thu từ thanh lý tài sản cố định	6.636.364	0
Cộng	6.638.967	71.910.181

8. Chi phí khác

Tiền lãi chậm nộp bảo hiểm cá nhân	0	20.798.490
Tiền phạt chậm nộp thuế	0	507.021
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	5.150	256.222
Cộng	5.150	21.561.733

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.181.911.984	84.390.426.457
Chi phí nhân công	24.781.565.322	22.130.368.454
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.881.275.997	5.729.963.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.013.266.640	8.524.565.875
Chi phí khác bằng tiền	4.209.727.647	3.285.948.803
Cộng	129.067.747.590	124.061.272.899

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm 2020	8.715.445.631
Năm 2019	3.895.585.459

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Năm 2020	100.479.692
Năm 2019	(104.825.928)

Các khoản điều chỉnh khi tính thuế TNDN

Năm 2020	364.479.692
Năm 2019	159.874.072

- Chi phí không được trừ khi tính thuế

Năm 2020	363.041.118
Năm 2019	159.874.072

+ Thu lao HDQT, BKS của đơn vị tương không trực tiếp quản lý điều hành

Năm 2020	137.800.000
Năm 2019	137.800.000

+ Lãi chậm nộp BHXH

Năm 2020	0
Năm 2019	20.798.490

+ Tiền phạt chậm nộp thuế

Năm 2020	0
Năm 2019	507.021

+ Giám giá vốn hàng bán của lô hàng BG1000

Năm 2020	225.237.968
Năm 2019	0

+ Chi phí xử lý công nợ

Năm 2020	3.150
Năm 2019	256.222

- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ khoản mục tiền

Năm 2020	1.438.574
Năm 2019	512.339

Các khoản điều chỉnh giảm

Năm 2020	(264.000.000)
Năm 2019	(264.700.000)

- Lợi tức tham gia góp vốn được chia

Năm 2020	(264.000.000)
Năm 2019	(264.000.000)

- Chi phí hoàn nhập dự phòng

Năm 2020	0
Năm 2019	(700.000)

Tổng lợi nhuận tính thuế

Năm 2020	8.815.925.323
Năm 2019	3.790.759.531

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Năm 2020	1.763.185.065
Năm 2019	758.151.906

2. Thuế TNDN được giảm

Năm 2020	(528.955.520)
Năm 2019	0

3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm 2020	1.234.229.545
Năm 2019	758.151.906

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm 2020	7.481.216.086
Năm 2019	3.137.433.553

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm 2020	7.481.216.086
Năm 2019	3.137.433.553

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm

Năm 2020	0
Năm 2019	0

Lợi nhuận hoặc lỗ phần bổ cho cổ phiếu phổ thông

Năm 2020	7.481.216.086
Năm 2019	3.137.433.553

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

Năm 2020	5.807.417
Năm 2019	5.807.417

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm 2020	1.288,22
Năm 2019	540,25

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Năm 2020	7.481.216.086
Năm 2019	3.137.433.553

Lợi nhuận hoặc lỗ phần bổ cho cổ phiếu phổ thông

Năm 2020	7.481.216.086
Năm 2019	3.137.433.553

Lợi nhuận hoặc lỗ phần bổ cho cổ phiếu phổ thông

Năm 2020	7.481.216.086
Năm 2019	3.137.433.553

Sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm

Năm 2020	7.481.216.086
Năm 2019	3.137.433.553

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

Năm 2020	5.807.417
Năm 2019	5.807.417

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Năm 2020	1.288,22
Năm 2019	540,25

Đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm

Năm 2020	5.807.417
Năm 2019	5.807.417

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi

Năm 2020	5.807.417
Năm 2019	5.807.417

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo

những thay đổi của giá trị thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.



13.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nắm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Năm nay		Năm trước	
	Đồng	ĐỒNG	Đồng	ĐỒNG
Tăng/giảm	+200	488.196.874	+100	162.720.212
điểm cơ bản	-200	(488.196.874)	-100	(162.720.212)
Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế				

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đông Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

13.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giám sát rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

13.3 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

13.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luông tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

13.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tài ngày 31/12/2020	Phải trả người bán	Cộng
	6.607.651.260	6.607.651.260
	6.607.651.260	6.607.651.260
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>

Tài ngày 31/12/2019

Phải trả người bán	Cộng
7.511.314.580	7.511.314.580
7.511.314.580	7.511.314.580

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý			
	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2020	31/12/2019		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.409.843.679	0	16.272.021.218	0	24.409.843.679	16.272.021.218
Phải thu khách hàng	11.436.541.290	(703.883.200)	6.553.743.722	(117.203.000)	10.732.658.090	6.436.540.722
Phải thu khác	289.627.097	0	338.675.291	0	289.627.097	338.675.291
TỔNG CỘNG	36.136.012.066	(703.883.200)	23.164.440.231	(117.203.000)	35.432.128.866	23.047.237.231
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả người bán	6.607.651.260	(65.912.000)	7.511.314.580	(65.912.000)	6.541.739.260	7.445.402.580
TỔNG CỘNG	6.607.651.260	(65.912.000)	7.511.314.580	(65.912.000)	6.541.739.260	7.445.402.580

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢO CẢO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

Cộng	
Năm 2019	0
Năm 2020	334.147.550

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Cộng	
Năm 2019	0
Năm 2020	334.147.550

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin với các bên liên quan

Thủ lao và thường của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm 2020 là: 335.400.000 đồng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Thủ lao và thường năm 2020 (đ)
Trần Hậu Phương	Chủ tịch HĐQT	50.700.000
La Quý Hưng	Phó Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	45.500.000
Le Thanh Hiền	Ủy viên HĐQT	37.700.000
Phạm Đức Quang	Ủy viên HĐQT	37.700.000
Phạm Thị Hồng Hạnh	Ủy viên HĐQT	37.700.000
Le Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	26.000.000
Le Anh Sơn	Trưởng Ban kiểm soát	37.700.000
Nguyễn Chiến Thắng	Thành viên BKS	31.200.000
Lại Thị Bích Hoàn	Thành viên BKS	31.200.000
Cộng		335.400.000

Luong, thường và các khoản phụ cấp của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong năm 2020 là: 2.469.986.362

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo địa lý. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, lắp đặt thiết bị chiếu sáng công cộng, thiết kế hệ thống điện chiếu sáng công cộng và hệ thống tin hiệu giao thông. Công ty không có chi nhánh nào nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, đồng thời tổng doanh thu bộ phận của hoạt động kinh doanh phụ là: hoạt động xây lắp và hoạt động khác chiếm nhỏ hơn (<) 10% tổng doanh thu của tất cả các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Thông tin so sánh

Số hiệu so sánh tại ngày 01/01/2020 trên Bảng cân đối kế toán và số hiệu so sánh năm 2019 trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Haulico đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

5. Tình hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tô Thị Thủy Hồng

TỔNG GIÁM ĐỐC

La Quý Hưng



Đã ký, ngày 24 tháng 3 năm 2021